

Số: 16 /NQ-HĐND

An Vinh, ngày 31 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025
Xã An Vinh sau sắp xếp đơn vị hành chính**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ AN VINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 2 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh Gia Lai “Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của tỉnh Gia Lai”;

Xét Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của UBND xã An Vinh Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 Xã An Vinh sau sắp xếp đơn vị hành chính; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Công nhận và thống nhất quyết định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 xã An Vinh, như sau:

1. Giữ nguyên dự toán thu, chi ngân sách xã, phường sắp xếp đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp đã được Hội đồng nhân dân xã An Trung, xã An Dũng, xã An Vinh cũ (trước sắp xếp) quyết nghị.

Dự toán thu ngân sách nhà nước, thu ngân sách địa phương và chi ngân sách địa phương của xã An Vinh bằng tổng dự toán năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân xã An Trung, xã An Dũng, xã An Vinh cũ (trước sắp xếp) quyết nghị.

2. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 xã An Vinh với các chỉ tiêu tổng quát như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước (tỉnh giao) là 54.069.000.000 đồng;

Tổng thu ngân sách (xã giao) là: 83.450.654.132 đồng;

Tổng chi ngân sách địa phương là: 83.450.654.132 đồng.

(Có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này và các Nghị quyết quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân xã An Trung, An Dũng, An Vinh (trước sắp xếp) ban hành để giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị và xã theo đúng nguyên tắc đã nêu tại Điều 1.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã An Vinh khóa X, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Đảng ủy xã;
- UBND xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã khóa X;
- Các ban, ngành, đoàn thể xã;
- Trưởng các Phòng ban chuyên môn;
- LĐ VP HĐND&UBND xã, CV;
- Lưu: VT. *kar*

CHỦ TỊCH



Đinh Thị Diệu

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND xã An Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025 (Tinh giao)	DỰ TOÁN NĂM 2025 (Xã giao)		
			DỰ TOÁN NĂM 2025 (Xã giao)	THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	DỰ TOÁN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	54.069.000.000	83.450.654.132	44.512.630.132	38.938.024.000
1	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương		105.422.756	105.422.756	
1.1	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh		60.010.999	60.010.999	
	Thuế giá trị gia tăng		59.990.721	59.990.721	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		20.278	20.278	
1.2	Lệ phí trước bạ		184.800	184.800	
1.3	Phí và lệ phí		31.231.000	31.231.000	
1.4	Thu khác ngân sách		13.995.957	13.995.957	
2	Thu Chuyển nguồn		2.451.895.376	2.451.895.376	
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	54.069.000.000	80.893.336.000	41.955.312.000	38.938.024.000
3.1	Bổ sung cân đối	22.021.000.000	22.021.000.000	11.010.522.000	11.010.478.000
-	Bổ sung cân đối trong dự toán đầu năm	22.021.000.000	22.021.000.000	11.010.522.000	11.010.478.000
-	Bổ sung cân đối		-	-	-
3.2	Bổ sung mục tiêu	32.048.000.000	58.872.336.000	30.944.790.000	27.927.546.000
-	Bổ sung mục tiêu trong dự toán đầu năm	4.227.000.000	4.227.000.000	4.227.000.000	-
-	Bổ sung mục tiêu ngoài dự toán (Tinh bổ sung mới)	27.821.000.000	27.821.000.000	-	27.821.000.000
-	Bổ sung mục tiêu ngoài dự toán (Huyện bổ sung)		26.824.336.000	26.824.336.000	-
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	54.069.000.000	83.450.654.132	38.794.428.774	44.656.225.358
1	Chi đầu tư phát triển	2.470.000.000	2.470.000.000		2.470.000.000
2	Chi thường xuyên	45.134.920.000	75.660.226.892	38.721.811.834	36.938.415.058
	Trong đó:				
-	Chi sự nghiệp kinh tế		8.393.046.000	7.522.946.000	870.100.000
-	Chi sự nghiệp môi trường		1.178.617.000	982.797.000	195.820.000
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ		-	-	-
-	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		1.712.541.000	1.704.541.000	8.000.000
-	Sự nghiệp thể dục thể thao		-	-	-
-	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		-	-	-
-	Chi đảm bảo xã hội		18.660.060.000	17.137.364.000	1.522.696.000
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	19.189.000.000	19.203.040.000	14.040.000	19.189.000.000
-	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể		24.431.495.630	10.041.345.572	14.390.150.058
-	Chi an ninh		518.449.000	498.449.000	20.000.000
-	Chi quốc phòng		1.562.978.262	820.329.262	742.649.000
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		56.516.940	56.516.940	
4	10% tiết kiệm chi TX để CCTL	214.080.000	214.083.000		214.083.000
5	Dự phòng chi	442.000.000	442.000.000	16.100.000	425.900.000
6	Chi bổ sung mục tiêu	5.808.000.000	-		
7	Quỹ tiền lương		2.446.785.300		2.446.785.300
8	Quỹ tiền thưởng		466.125.000		466.125.000
9	Chi khác		100.000.000		100.000.000
10	Nguồn bổ sung mục tiêu chưa phân bổ		1.594.917.000		1.594.917.000

Ker

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 31/ 7/2025 của HĐND xã An Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (6 tháng cuối năm)	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	44.656.225.358	-
A	Chi đầu tư phát triển	2.470.000.000	
-	Nguồn tỉnh bổ sung thực hiện các DA công trình bàn giao về xã (Nguồn thu tiền sử dụng đất)	2.470.000.000	
B	Chi thường xuyên	42.186.225.358	
I	Chi sự nghiệp kinh tế	870.100.000	
-	Phòng Kinh tế	870.100.000	
	+ Cấp bù kinh phí thủy lợi phí	144.212.000	
	+ Kiến thiết thị chính và sự nghiệp kinh tế khác	509.717.000	
	+ KP quản lý bảo vệ rừng	182.491.000	
	+ Phụ cấp quản lý dê	16.280.000	
	+Kinh phí hỗ trợ giống lúa lai hộ đồng bào dân tộc thiểu số sản xuất vụ Thu năm 2025	17.400.000	
II	Sự nghiệp môi trường	195.820.000	
-	Phòng Kinh tế	195.820.000	
	+KP Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn	195.820.000	
III	Sự nghiệp khoa học công nghệ	-	
IV	Sự nghiệp văn hóa thông tin	8.000.000	
-	Phòng Văn hóa - Xã hội	8.000.000	
	+Hỗ trợ cho đội công chiến các thôn	8.000.000	
V	Sự nghiệp thể dục thể thao	-	
VI	Đảm bảo xã hội	1.522.696.000	
-	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.522.696.000	
	+Kinh phí hỗ trợ các đối tượng BTXH thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo (Đối tượng bảo trợ theo điểm b, khoản 2, Điều 1, Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)	299.000.000	
	+Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp BTXH đối với đối tượng BTXH theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	1.140.000.000	
	+Chi trả cộng tác viên BTXH	33.696.000	
	+Đảm bảo xã hội khác	50.000.000	
VII	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	19.189.000.000	
1	Trường Mầm non An Trung	2.965.319.528	

fcl

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (6 tháng cuối năm)	Ghi chú
	1- Kinh phí thực hiện tự chủ	2.203.140.028	
	-Lương và các khoản theo lương (nguồn 13)	2.083.357.496	
	-Chi hoạt động (nguồn 13)	83.182.532	
	-Cải cách tiền lương (nguồn 14)	36.600.000	
	2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	593.179.500	
	-Lương HĐ theo ND 111/2022/ND-CP, Lương HĐ nhân viên y tế, Cấp dưỡng, bảo vệ (nguồn 12)	133.289.500	
	-Kinh phí thực hiện chính sách theo chế độ học sinh (nguồn 12)	459.890.000	
	3- Quỹ tiền thưởng	169.000.000	
2	Trường Mầm non An Dũng	1.877.754.629	
	1- Kinh phí thực hiện tự chủ	1.419.033.129	
	-Lương và các khoản theo lương (nguồn 13)	1.296.901.270	
	-Chi hoạt động (nguồn 13)	93.531.859	
	-Cải cách tiền lương (nguồn 14)	28.600.000	
	2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	349.721.500	
	-Lương HĐ theo ND 111/2022/ND-CP, Lương HĐ nhân viên y tế, Cấp dưỡng, bảo vệ (nguồn 12)	107.401.500	
	-Kinh phí thực hiện chính sách theo chế độ học sinh (nguồn 12)	242.320.000	
	3- Quỹ tiền thưởng	109.000.000	
3	Trường Mầm non An Vinh	2.301.549.085	
	1- Kinh phí thực hiện tự chủ	1.737.361.335	
	-Lương và các khoản theo lương	1.594.896.740	
	-Chi hoạt động	111.664.595	
	-10% TK chi TX	30.800.000	
	2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	444.187.750	
	-Lương HĐ theo ND 111/2022/ND-CP, Lương HĐ nhân viên Y tế	134.097.750	
	-Kinh phí thực hiện các chính sách theo chế độ học sinh	310.090.000	
	3- Quỹ tiền thưởng	120.000.000	
4	Trường Tiểu học An Trung	4.391.252.917	
	1- Kinh phí thực hiện tự chủ	3.460.733.555	
	-Lương và các khoản theo lương (nguồn 13)	3.090.230.651	
	-Chi hoạt động (25 bc, nguồn 13)	295.478.054	
	-KP dạy lớp ghép (nguồn 13)	13.424.850	
	-Cải cách tiền lương (nguồn 14)	61.600.000	
	2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	640.519.362	
	-Lương HĐ theo ND 111/2022/ND-CP, Lương HĐ nhân viên y tế (nguồn 12)	28.591.362	

fla2

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (6 tháng cuối năm)	Ghi chú
	-Kinh phí thực hiện chính sách theo chế độ học sinh (nguồn 12)	611.928.000	
	3- Quỹ tiền thưởng	290.000.000	
5	Trường Tiểu học An Dũng	2.872.837.839	
	1- Kinh phí thực hiện tự chủ	2.237.944.479	
	-Lương và các khoản theo lương (nguồn 13)	2.031.125.052	
	-Chi hoạt động (nguồn 13)	168.819.427	
	-Cải cách tiền lương (nguồn 14)	38.000.000	
	2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	484.893.360	
	-Lương Hợp đồng NĐ 111, HĐ NV Y tế (nguồn 12)	26.573.360	
	-Kinh phí thực hiện chính sách theo chế độ học sinh (nguồn 12)	458.320.000	
	3- Quỹ tiền thưởng	150.000.000	
6	Trường Tiểu học An Vinh	4.780.286.002	
	1- Kinh phí thực hiện tự chủ	4.011.047.002	
	- Chi lương và các khoản theo lương	3.498.611.983	
	- Chi hoạt động	348.630.269	
	-KP dạy lớp ghép (nguồn 13)	112.804.750	
	-Cải cách tiền lương (nguồn 14)	51.000.000	
	2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	537.239.000	
	-Lương HĐ theo NĐ 111/2022/NĐ-CP, Lương HĐ nhân viên y tế	51.009.000	
	-Kinh phí thực hiện chính sách theo chế độ học sinh	486.230.000	
	3- Quỹ tiền thưởng	232.000.000	
VIII	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	14.390.150.058	
1	Văn phòng Đảng ủy xã	3.325.540.000	
1.1	Văn phòng Đảng ủy xã	2.120.912.000	
	1- Kinh phí thực hiện tự chủ	1.234.089.000	
	- Lương và các khoản theo lương	829.256.000	
	- Chi hoạt động (9 bc)	84.600.000	
	- Phụ cấp, hỗ trợ BHXH, BHYT và chi hoạt động của người hoạt động không chuyên trách (1 người)	85.592.000	
	- Lương nhân viên hợp đồng theo NĐ 111	54.929.000	
	- Phụ cấp cấp ủy	179.712.000	
	2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	790.005.000	
	- Hoạt động Đảng ủy xã	70.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	677.000.000	
	-KP báo chí các tổ chức cơ sở đảng	43.005.000	
	3- Quỹ tiền thưởng	96.818.000	
1.2	Ban xây dựng Đảng	796.887.000	

hcr

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (6 tháng cuối năm)	Ghi chú
	1- Kinh phí thực hiện tự chủ	726.682.000	
	- Lương và các khoản theo lương	499.098.000	
	- Chi hoạt động (6 bc)	56.400.000	
	- Phụ cấp, hỗ trợ BHXH, BHYT và chi hoạt động của người hoạt động không chuyên trách (2 người)	171.184.000	
	2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	15.000.000	
	- Hoạt động Ban	15.000.000	
	3- Quỹ tiền thưởng	55.205.000	
1.3	Ủy ban Kiểm tra Đảng	407.741.000	
	1- Kinh phí thực hiện tự chủ	367.499.000	
	- Lương và các khoản theo lương	253.707.000	
	- Chi hoạt động (3 bc)	28.200.000	
	- Phụ cấp, hỗ trợ BHXH, BHYT và chi hoạt động của người hoạt động không chuyên trách (1 người)	85.592.000	
	2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	10.000.000	
	- Hoạt động Ban	10.000.000	
	3- Quỹ tiền thưởng	30.242.000	
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam	2.873.595.000	
	1- Kinh phí thực hiện tự chủ	1.400.948.000	
	- Lương và các khoản theo lương	878.988.000	
	- Chi hoạt động (10 bc)	94.000.000	
	- Phụ cấp, hỗ trợ BHXH, BHYT và chi hoạt động của người hoạt động không chuyên trách (5 người)	427.960.000	
	2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.379.422.000	
	- Hoạt động của Thường trực MTTQ	25.000.000	
	- KP hoạt động Mặt trận và các tổ chức chính trị - XH (bao gồm phụ cấp và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, phụ cấp Chủ tịch Hội liên hiệp Thanh niên; Kinh phí giám sát và phản biện xã hội)	106.373.000	
	-Chi thù lao Chi hội Phụ nữ, Nông dân, CCB và Đoàn TNCSHCM và Ban thanh tra nhân dân	860.799.000	
	-KP thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh	106.150.000	
	- Chi hỗ trợ hoạt động các chi hội thôn, khu phố	86.000.000	
	-Hỗ trợ nhóm nòng cốt và hòa giải cơ sở	16.000.000	
	-Hoạt động Ban giám sát đầu tư cộng đồng	5.000.000	
	- Kinh phí hội đặc thù	170.160.000	
	-Hỗ trợ thiếu nhi sinh hoạt hè	3.940.000	
	3- Quỹ tiền thưởng	93.225.000	
3	Văn phòng HĐND&UBND xã	4.256.813.000	

Handwritten signature

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (6 tháng cuối năm)	Ghi chú
	1- Kinh phí thực hiện tự chủ	1.431.404.000	
	- Lương và các khoản theo lương	1.147.302.000	
	- Chi hoạt động (13 Bc)	122.200.000	
	- Lương nhân viên hợp đồng theo ND 111	108.322.000	
	- Phụ cấp Đại biểu HĐND	53.580.000	
	2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.679.633.000	
	- Hoạt động của HĐND (bao gồm kinh phí tổ chức các kỳ họp)	198.563.000	
	- Hoạt động của UBND	75.000.000	
	-Kinh phí bồi dưỡng cho người trực tiếp tham gia vào công việc của thôn	1.620.560.000	
	-Kinh phí tuyên truyền	20.000.000	
	-Chi công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư (VP)	5.000.000	
	+Chi hỗ trợ cho lực lượng an ninh cơ sở	683.290.000	
	-Già làng	77.220.000	
	3- Quỹ tiền thưởng	145.776.000	
4	Trung tâm phục vụ HCC	477.949.000	
	1- Kinh phí thực hiện tự chủ	432.488.000	
	- Lương và các khoản theo lương	385.488.000	
	- Chi hoạt động(5 Bc)	47.000.000	
	2- Kinh phí thực hiện tự chủ	-	
	3- Quỹ tiền thưởng	45.461.000	
5	Phòng Kinh tế	1.692.353.000	
	1- Kinh phí thực hiện tự chủ	1.439.724.000	
	- Lương và các khoản theo lương	832.172.000	
	- Chi hoạt động (10 b/c)	94.000.000	
	- Phụ cấp, hỗ trợ BHXH, BHYT và chi hoạt động của người hoạt động không chuyên trách (6 người)	513.552.000	
	2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	158.000.000	
	-Kinh phí hoạt động ngành (Điều tra giá đất, nghiệp vụ ngành,...)	40.000.000	
	- Kinh phí kiểm tra kê khai giá, niêm yết giá, vệ sinh ATTP	5.000.000	
	-Kinh phí hoạt động BCD phòng chống lụt bão	15.000.000	
	-Tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách	98.000.000	
	3- Quỹ tiền thưởng	94.629.000	
6	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.535.095.000	
	1- Kinh phí thực hiện tự chủ	813.574.000	
	- Lương và các khoản theo lương	652.782.000	
	- Chi hoạt động (8 b/c)	75.200.000	
	- Phụ cấp, hỗ trợ BHXH, BHYT và chi hoạt động của người hoạt động không chuyên trách (1 người)	85.592.000	
	2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	643.178.000	

Handwritten signature

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (6 tháng cuối năm)	Ghi chú
	- Kinh phí hoạt động BCĐ TDXD ĐSVH	40.000.000	
	-KP thực hiện chính sách hỗ trợ cho người có uy tín	108.000.000	
	-Hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng	86.160.000	
	-Lương CB hưu trí	341.770.000	
	-Kinh phí số hóa tài liệu	13.248.000	
	-Kinh phí bầu cử trưởng thôn	54.000.000	
	3- Quỹ tiền thưởng	78.343.000	
7	Khoản chi QL hành chính chờ phân bổ	228.805.058	
IX	Chi an ninh	20.000.000	
	- Kinh phí An ninh	20.000.000	
X	Chi quốc phòng	742.649.000	
-	Văn phòng HĐND&UBND xã (Ban chỉ huy Quân sự xã)	742.649.000	
	1- Kinh phí thực hiện tự chủ	328.200.000	
	- Lương và các khoản theo lương	300.000.000	
	- Chi hoạt động (3 b/c)	28.200.000	
	2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	374.449.000	
	-Phụ cấp dân quân tự vệ	251.100.000	
	-Chi dân quân tự vệ	123.349.000	
	3- Quỹ tiền thưởng	40.000.000	
XI	10% tiết kiệm chi TX để CCTL	214.083.000	
XII	Dự phòng chi	425.900.000	
XIII	Chi bổ sung mục tiêu	-	
XIV	Quỹ tiền lương	2.446.785.300	
XV	Quỹ tiền thưởng	466.125.000	
XVI	Chi khác	100.000.000	
XVII	Nguồn bổ sung mục tiêu chưa phân bổ	1.594.917.000	
1	Kinh phí cán bộ luân chuyển	19.800.000	
2	Hỗ trợ các đại hội trên địa bàn, hoạt động VHXXH, môi trường	170.482.000	
3	Tham dự đại hội TDTT	60.000.000	
4	Kinh phí nhà ở hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025	87.400.000	
5	KP thực hiện chính sách bảo vệ phát triển đất trồng lúa 2025	102.000	
6	Nguồn CTMTQG giảm nghèo bền vững	575.767.000	
7	Nguồn CTMTQG phát triển vùng ĐBDTTS	458.635.000	
8	Hỗ trợ thú y xã	30.186.000	
9	Nguồn tăng thu tiết kiệm chi	192.545.000	

Hoà

HĐND XÃ AN VINH

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 31/ 7 /2025 của HĐND xã An Vinh)

Đơn vị tính: đồng.

TT	Nội dung	Thu NSNN	Thu NSX	Ghi chú
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	83.693.442.424	83.450.654.132	
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn giao cho xã	348.211.048	105.422.756	
1	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	300.054.992	60.010.999	
-	Thuế giá trị gia tăng	299.953.602	59.990.721	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.390	20.278	
-	Thuế tài nguyên	-	-	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	
2	Lệ phí trước bạ	184.800	184.800	
3	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	-	-	
4	Thuế thu nhập cá nhân	733.360	-	
5	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm	-	-	
6	Tiền sử dụng đất	-	-	
7	Phí và lệ phí	33.231.000	31.231.000	
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	
9	Thu khác và phạt các loại	14.006.896	13.995.957	
II	Thu chuyển nguồn	2.451.895.376	2.451.895.376	
1	<i>Trong đó: Chuyển nguồn cải cách tiền lương</i>			
III	Giao tăng thu các khoản thu bổ sung mục tiêu phát sinh trong năm	26.824.336.000	26.824.336.000	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	54.069.000.000	54.069.000.000	
1	Bổ sung cân đối	22.021.000.000	22.021.000.000	
2	Bổ sung mục tiêu	32.048.000.000	32.048.000.000	

Kaz